

Số: 1666 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 7 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại  
công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và  
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2023

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của  
UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách  
hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị  
xã, thành phố;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 1213/TTr-HĐTĐ ngày  
05 tháng 7 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại  
công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân  
các huyện, thị xã, thành phố năm 2023.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham gia thành  
viên Hội đồng thẩm định hướng dẫn cụ thể tài liệu kiểm chứng, cách thức chấm  
điểm và trình tự thực hiện để các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện,  
thị xã, thành phố tổ chức triển khai theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ,  
các thành viên Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy  
ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu  
trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo VP và CV: NC;
- Lưu: VT, CCHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

**Phụ lục số 01**

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>11</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2</b>	
1.1.1	Kế hoạch CCHC năm	1	
	<i>Đã ban hành Kế hoạch và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>Đã ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Thiếu mỗi báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu về nội dung, thời gian hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.</i>		
<b>1.3</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>	
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>		
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>		
<b>1.4</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>2</b>	
	<i>Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm: 2,0</i>		
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		
<b>1.5</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Chương trình công tác năm</b>	<b>2</b>	
	<i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 2)/100%</i>		



	Dưới 80% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0		
1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND tỉnh</b>	2	
	100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2		
	Từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2)/100\%$		
	Dưới 70% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0		
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	7.5	
2.1	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao đúng tiến độ</b>	1	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% số lượng và tiến độ: 1,0		
	Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% đến dưới 100% hoặc đạt 100% số lượng nhưng có văn bản không đảm bảo tiến độ: 0,5		
	Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% số lượng: 0		
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</b>	1.5	
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 đến 15 tháng 02: 0,25		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành sau 15 tháng 02: 0		
2.2.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5		
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0		
2.2.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 0,5		
	Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,25		
	Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
2.3	<b>Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý</b>	1.5	
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL năm	0.5	
	Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL trước ngày 15 tháng 01: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch rà soát VBQPPL từ ngày 15 tháng 01 đến 15 tháng 02: 0,25		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành sau 15 tháng 02: 0		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL kỳ 2019-2023	0.5	
	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL kỳ 2019-2023 trước ngày 15 tháng 02: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL kỳ 2019-2023 từ ngày 15 tháng 02 trở đi: 0,25		



	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>		
2.3.2	Báo cáo gửi UBND tỉnh về công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trong năm	0.5	
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 01) và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
2.4	<b>Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	<b>1</b>	
	<i>Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0</i>		
	<i>Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện việc tham mưu: 0</i>		
2.5	<b>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành</b>	<b>1.5</b>	
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
2.6	<b>Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực</b>	<b>1</b>	
	<i>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0</i>		
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.5</b>	
3.1	<b>Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý</b>	<b>1</b>	
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i>		
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 0,5</i>		
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>		



3.2	<b>Công bố, công khai TTHC (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) và kết quả giải quyết TTHC</b>	3.5	
3.2.1	Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định đồng thời có văn bản góp ý của Văn phòng UBND tỉnh về thể thức và nội dung từ 01 lần trở lên: 0</i>		
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC sau khi UBND tỉnh công bố	1.5	
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0,5</i>		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được đồng bộ, công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia: 0,5</i>		
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	1	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.5	
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện): 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0</i>		
3.3.2	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định TTHC	0.5	
	<i>Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.</i>		
3.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	5	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại TT PVHCC tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2	
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính công thức: (tỷ lệ hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn x 2)/100%</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0</i>		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	
	<i>100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi x 1,0)/100%</i>		
	<i>Dưới 80% hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi: 0</i>		



3.4.3	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC	1	
	<i>100% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>		
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1	
	<i>Đạt từ 50% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30%: 0</i>		
3.5	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành</b>	1	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	0.5	
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,25</i>		
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở, ban, ngành	0.5	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	6	
4.1	<b>Thực hiện quy định của Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	2	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1	
	<i>Trên 80 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Dưới 80 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc và trực thuộc: 0</i>		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1	
	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 0</i>		
4.2	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao</b>	2	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1</i>		



	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành	1	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1</i>		
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>		
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2</b>	
4.3.1	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1	
	<i>Đạt trên 80 % kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Đạt dưới 80 % kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0</i>		
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>11</b>	
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>4</b>	
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1,0</i>		
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>		
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>		
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc</b>	<b>1</b>	



	100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5		
	100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5		
5.3	<b>Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền</b>	2	
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	1	
	Đầy đủ, đúng quy định: 1		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1	
	Đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định: 0		
5.4	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	3	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1	
	Đúng quy định: 1		
	Không đúng quy định: 0		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1	
	Trong năm không có công chức của các phòng chuyên môn bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
	Trong năm không có viên chức quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
5.4.3	Cập nhật thông tin công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	1	
	Từ 90% - 100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5		
	Từ 90% - 100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5		
5.5	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	1	
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành từ 80% - 90% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	6	
6.1	<b>Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)</b>	1	
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	0.5	
	Báo cáo đảm bảo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		



	Báo cáo không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.5	
	TNTT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5		
	TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25		
	Không có thu nhập tăng thêm: 0		
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí</b>	<b>0.5</b>	
	Báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25		
	Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0		
<b>6.3</b>	<b>Lập và gửi báo cáo quyết toán</b>	<b>1</b>	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0		
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5		
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0		
<b>6.4</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>	
6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017	0.5	
	100% đơn vị (bao gồm tất cả các đơn vị SNCL trực thuộc) có ban hành quy chế: 0,5		
	Dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0.5	
	Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5		
	Có báo cáo nhưng chậm không quá 10 ngày so với quy định: 0,25		
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
<b>6.5</b>	<b>Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>1.5</b>	
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP	0.5	
	Báo cáo đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		
	Không có báo cáo hoặc chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.5.2	Xác định mức độ tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với các đơn vị SNCL	1	



	100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xác định được mức độ tự chủ: 1		
	Có từ 01 - 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0,5		
	Có trên 02 đơn vị SNCL chưa xác định được mức độ tự chủ: 0		
6.6	<b>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm đơn vị quản lý Hành chính Nhà nước và đơn vị SNCL)</b>	1	
	100% đơn vị SNCL có ban hành quy chế: 1		
	Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	11.5	
7.1	<b>Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số</b>	0.5	
	Có ban hành Kế hoạch đảm bảo quy định: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch chậm, chất lượng hạn chế: 0		
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình</b>	5	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình (Số lượng DVCTT toàn trình/ tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình)	0.5	
	100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0,5		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0		
7.2.2	Tỷ lệ cung cấp DVCTT toàn trình	0.5	
	Từ 40% trở lên: 0,5		
	Từ 20 - dưới 40%: 0,25		
	Dưới 20%: 0		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1	Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; Quyết định số 17/QĐ-UBQGCDs ngày 04/4/2023
	Từ 60% trở lên: 1		
	Từ 30% - dưới 60%: 0,5		
	Dưới 30%: 0		
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình/ tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	1	
	Từ 70% trở lên: 1		
	Từ 40% - dưới 70%: 0,5		
	Dưới 40%: 0		
7.2.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần: Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần/ tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	0.5	



	Từ 40% trở lên: 0,5		
	Từ 20% - dưới 40%: 0,25		
	Dưới 20%: 0		
7.2.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5	
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến		Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
<b>7.3</b>	<b>Triển khai Văn bản điện tử</b>	<b>1</b>	
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.5	
	Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5		
	Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.5	
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5		
	Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0		
<b>7.4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh</b>	<b>1</b>	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
<b>7.5</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ</b>	<b>1</b>	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 1		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
<b>7.6</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>2</b>	
7.6.1	Xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1	
	100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0,5		



	<i>Đã ban hành đủ 15 Quy trình nội bộ bắt buộc áp dụng tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 2276/QĐ-UBND, ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế): 0,5</i>		
7.6.2	Duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1	
	<i>Có đánh giá nội bộ HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 và khắc phục những điểm không phù hợp: 0,5</i>		
	<i>Có họp xem xét lãnh đạo: 0,25</i>		
	<i>Có rà soát, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực: 0,25</i>		
<b>7.7</b>	<b>Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ</b>	<b>1</b>	
7.7.1	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.5	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,5</i>		
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.7.2	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.25	
	<i>Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.7.3	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.25	
	<i>Thực hiện đúng thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0</i>		
<b>8</b>	<b>ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC</b>	<b>25</b>	
<b>8.1</b>	<b>Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)</b>	<b>10</b>	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)	10	
<b>8.2</b>	<b>Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)</b>	<b>15</b>	
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
<b>9</b>	<b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND TỈNH</b>	<b>10</b>	
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>	



**Phụ lục số 02**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số **1666/QĐ-UBND** ngày **13** tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9.5</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2</b>	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1	
	Đã ban hành Kế hoạch và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 1,0		
	Đã ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ hoàn thành} \times 1,0)/100\%$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>	
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0		
	Thiếu mỗi báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.		
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1</b>	
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	0.5	
	Kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5		
	Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25		
	Kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.5</b>	
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,5)/100\%$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5		
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b>	<b>2</b>	
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		



1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>1</b>	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,0		
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,75		
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,25		
1.7	<b>Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp</b>	<b>1</b>	
	Có từ 01 cuộc đối thoại/ diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,5		
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 Tính điểm theo công thức: (tỷ lệ xử lý kiến nghị, đề xuất x 0,5)/100%		
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN</b>	<b>4.5</b>	
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</b>	<b>1.5</b>	
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 đến 15 tháng 02: 0,25		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành sau 15 tháng 02: 0		
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5		
	Không tổ chức điều tra khảo sát: 0		
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5	
	Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 0,5		
	Ban hành báo cáo không kịp thời (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,25		
	Không ban hành báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
2.2	<b>Thực hiện công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>	<b>1</b>	
	Công bố kịp thời, đúng thời gian quy định (30/01 năm tiếp theo): 1		
	Công bố không kịp thời hoặc không đúng thời gian quy định: 0,5		
	Không thực hiện công bố: 0 điểm.		
2.3	<b>Xử lý văn bản QPPL sau rà soát</b>	<b>1</b>	
	Đầy đủ, đúng thời gian: 1		
	Có xử lý nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0,5		
	Không xử lý: 0		
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	<b>1</b>	
	100% văn bản được xử lý kịp thời: 1,0		
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản được xử lý kịp thời: 0,5		
	Dưới 80% văn bản được xử lý: 0		
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.5</b>	



3.1	<b>Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý</b>	2.5	
3.1.1	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	1.5	
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 1,5</i>		
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i>		
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>		
3.1.2	Rà soát TTHC theo chuyên đề, đột xuất	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không kịp thời: 0</i>		
3.2	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	2.5	
3.2.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận Một cửa và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	1	
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện: 0,5</i>		
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai trên Trang thông tin điện tử của cấp huyện: 0,5</i>		
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.5	
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Trang thông tin điện tử của địa phương (hoặc đường dẫn Cổng dịch vụ công tỉnh trên Trang thông tin điện tử của địa phương): 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0,5</i>		
	<i>100% hồ sơ đã được đồng bộ, công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia: 0,5</i>		
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	2.5	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện	0.5	
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện): 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện): 0</i>		
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.5	
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 70%- 90% số TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>		
3.3.3	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định của TTHC	0.5	



	Tiếp nhận đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5		
	Tiếp nhận dư thành phần hồ sơ hoặc thiếu thành phần hồ sơ nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 1 lần: 0.		
3.3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã đạt chỉ tiêu hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1	
	35% UBND cấp xã đạt chỉ tiêu hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: 1,0		
	Đạt tỷ lệ dưới 35% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % đạt được $\times$ 1)/(35%)		
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>5</b>	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận, xử lý trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2	
	Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn $\times$ 2,0)/100%		
	Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.2	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC	1	
	100% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 0,5		
	Dưới 80% chỉ tiêu được đánh giá từ tốt trở lên: 0		
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	
	100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1,0		
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5		
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0		
3.4.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1	
	Đạt từ 50% trở lên: 1		
	Từ 30% - dưới 50%: 0,5		
	Dưới 30%: 0		
<b>3.5</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC</b>	<b>1</b>	
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0.25	
	Đầy đủ thông tin theo quy định: 0,25		
	Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính	0.5	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,5		
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,25		
	Có PAKN không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0		
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC thuộc thẩm quyền	0.25	



	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>6</b>	
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	<b>3.5</b>	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn cấp huyện	1	
	<i>Trên 80 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Dưới 80 % đơn vị thuộc và trực thuộc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc và trực thuộc: 0</i>		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các cơ quan hành chính cấp huyện, xã	1.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo UBND cấp xã: 0,5</i>		
4.1.3	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	1	
	<i>Trên 80 % đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện được kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Dưới 80 % đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện được kiện toàn chức năng, nhiệm vụ theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>1</b>	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	0.5	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>		
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.5</b>	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã	0.5	



	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>12.5</b>	
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3.5</b>	
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn của UBND cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>		
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>		
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1	
	<i>100% đơn vị sự nghiệp đã xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo vị trí việc làm: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo vị trí việc làm: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo vị trí việc làm: 0</i>		
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>		
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1</b>	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp xã	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
<b>5.3</b>	<b>Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền</b>	<b>1</b>	
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	0.5	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		



5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
<b>5.4</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban và đơn vị sự nghiệp trực thuộc</b>	<b>2</b>	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>		
<b>5.5</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>2</b>	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>		
5.5.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	0.5	
	<i>Từ 90% - 100% CBCCVC cập nhật vào phần mềm: 0.5</i>		
	<i>Dưới 90% CBCCVC cập nhật vào phần mềm: 0</i>		
<b>5.6</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1</b>	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
<b>5.7</b>	<b>Tổ chức bộ máy cấp xã</b>	<b>2</b>	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã	0.5	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.7.3	Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	0.5	
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không đúng theo quy định: 0</i>		



5.7.4	Tổ chức triển khai rà soát, lập hồ sơ về sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố	0.5	
	<i>Có tổ chức triển khai rà soát, lập hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Không tổ chức triển khai: 0</i>		
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>6.5</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quyết toán ngân sách Nhà nước</b>	<b>1</b>	
6.1.1	Lập và gửi báo cáo quyết toán	0.5	
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25</i>		
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.1.2	Thực hiện chế độ công khai quyết toán ngân sách theo quy định	0.5	
	<i>Công khai đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>		
	<i>Không công khai: 0</i>		
<b>6.2</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>1.5</b>	
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 1,0</i>		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0,5</i>		
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>		
6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	0.5	
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>		
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP</b>	<b>1</b>	
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0.5	
	<i>Báo cáo đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>		
	<i>Báo cáo không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25</i>		
	<i>Không có báo cáo hoặc chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0</i>		
6.3.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.5	
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,2 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>		
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,2 lương cơ sở: 0,25</i>		
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>		



6.4	<b>Thực hiện chế độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP</b>	<b>1</b>	
6.4.1	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp	0.5	
	Báo cáo đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		
	Không có báo cáo hoặc chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.4.2	Xác định mức độ tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với các đơn vị SNCL	0.5	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc UBND cấp huyện đã xác định được mức độ tự chủ: 0,5		
	Có từ 01 đơn vị SNCL trở lên chưa xác định được mức độ tự chủ: 0		
6.5	<b>Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị (bao gồm đơn cả đơn vị hành chính cấp huyện, đơn vị SNCL trực thuộc, UBND cấp xã tại địa phương)</b>	<b>0.5</b>	
	100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,25		
	Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
6.6	<b>Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm</b>	<b>0.5</b>	
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25		
	Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0		
6.7	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>	
6.7.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính	0.5	
	100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Có từ 01 đơn vị không ban hành quy chế: 0		
6.7.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5		
	Có báo cáo chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định: 0,25		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
7	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>8.5</b>	
7.1	<b>Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số</b>	<b>0.5</b>	
	Có ban hành Kế hoạch đảm bảo quy định: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch chậm, chất lượng hạn chế: 0		
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình</b>	<b>4</b>	



7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến)	1	
	<i>Từ 50% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 20% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 20%: 0</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình/ tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	1	
	<i>Từ 60% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 30% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 30%: 0</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần: Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần/ tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	0.5	
	<i>Từ 30% trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 15% - dưới 30%: 0,25</i>		
	<i>Dưới 15%: 0</i>		
7.2.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5	Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>		
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5 <i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; Quyết định số 17/QĐ-UBQGCS ngày 04/4/2023
7.3	<b>Triển khai Văn bản điện tử</b>	<b>1</b>	



7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0.5	
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>		
7.3.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0.5	
	<i>Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>		
<b>7.4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh</b>	<b>1</b>	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
<b>7.5</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ</b>	<b>1</b>	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
<b>7.5</b>	<b>Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>	<b>1.5</b>	
7.5.1	Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	0.5	
	<i>100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0</i>		
7.5.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>		
7.5.3	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5	
	<i>Từ 90% số đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 70% - dưới 90% số đơn vị: 0,25</i>		
	<i>Dưới 70% số đơn vị: 0</i>		
<b>7.6</b>	<b>Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ</b>	<b>1.5</b>	
7.6.1	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0.5	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,5</i>		
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,25</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.2	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0.5	
	<i>Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
7.6.3	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.5	
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		



<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	<b>4</b>	
<b>8.1</b>	<b>Mức độ thu hút đầu tư của địa phương</b>	<b>1</b>	
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,0</i>		
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,5</i>		
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>		
<b>8.2</b>	<b>Mức độ phát triển doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh của địa phương</b>	<b>1</b>	
	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0</i>		
	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % DN thành lập mới) x 1.00)/20%</i>		
	<i>Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>		
<b>8.3</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được HĐND tỉnh giao</b>	<b>1</b>	
	<i>Thu đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 1,0</i>		
	<i>Thu đạt chỉ tiêu từ 50% đến dưới 70%: 0,5</i>		
	<i>Thu đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0</i>		
<b>8.4</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện và UBND tỉnh giao</b>	<b>1</b>	
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>		
<b>9</b>	<b>ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC</b>	<b>25</b>	
<b>9.1</b>	<b>Năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI)</b>	<b>10</b>	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của UBND cấp huyện (DDCI)	10	
<b>9.2</b>	<b>Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)</b>	<b>15</b>	
9.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
9.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
9.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
<b>10</b>	<b>ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND TỈNH</b>	<b>10</b>	
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>	